

ĐỀ ÁN

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2025

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Nam Đông là huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế, có tổng diện tích đất nông nghiệp là 62.153,6 ha; trong đó: Đất trồng lúa là 410,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 376 ha; đất trồng cây lâu năm là 4.633,6 ha; đất rừng phòng hộ là 8.436,6 ha; đất rừng đặc dụng là 30.022,6 ha; đất rừng sản xuất là 18.200,6 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 73,96 ha (Theo quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nam Đông).

Toàn huyện có hơn 21.300 người sinh sống bằng nghề nông, chiếm 81,3% dân số của huyện. Huyện Nam Đông cần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, khắc phục tình trạng sản xuất quy mô nhỏ lẻ, manh mún, thiếu ổn định và dễ bị tổn thương do thiên tai, dịch bệnh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Nam Đông lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã đề ra các đột phá trong nhiệm kỳ, về lĩnh vực nông nghiệp là “Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu gia trại, trang trại”.

2. Căn cứ xây dựng đề án

- Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc Hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030.

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.

- Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN HIỆN NAY

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu: Huyện Nam Đông cách thành phố Huế 50 km về phía Tây nam. Địa hình gồm núi thấp, đồi chuyển tiếp và một số thung lũng nhỏ giữa núi với những cánh đồng hẹp, kéo dài dạng đồng bằng tích tụ giữa núi. Do đó, địa hình huyện Nam Đông chia thành 2 vùng tự nhiên tương đối rõ rệt:

- Vùng thung lũng ven khe suối: Bao gồm các xã Hương Phú, Hương Lộc, Hương Xuân, thị trấn Khe Tre và một phần của các xã Hương Sơn, Thượng Nhật, Thượng Lộ. Vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng; chủ yếu là đất nâu vàng trên phù sa cổ.

- Vùng gò đồi: Bao gồm các xã Thượng Quảng, Thượng Long, Hương Hữu, Thượng Nhật, Thượng Lộ và Hương Sơn. Vùng này địa hình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh; chủ yếu là đất đỏ vàng trên đá granit.

Nam Đông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với hai mùa rõ rệt (*mùa khô và mùa mưa*). Mùa khô từ tháng 2 đến tháng 7, lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa của cả năm, tuy nhiên trong các tháng mùa khô vẫn xuất hiện các đợt mưa dông, nhiệt độ trong mùa khô là tương đối cao, có khi lên 37 – 38°C. Mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau, do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên lượng mưa thường rất lớn, chiếm khoảng 80% lượng mưa của cả

năm, mùa mưa bão thường tập trung khoảng từ tháng 9 – 11 hàng năm, tần suất bão trung bình khoảng 0,2 – 0,3 trận/năm. Độ ẩm bình quân khoảng 81 – 86%.

1.2. Tài nguyên đất: Đất nông nghiệp của toàn huyện là 62.153,6 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 5.420,2 ha; bao gồm:

+ Đất trồng lúa: 410,6 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 376 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 4.633,6 ha.

- Đất lâm nghiệp có rừng là 56.659,8 ha; bao gồm:

+ Rừng sản xuất: 18.200,6 ha.

+ Rừng phòng hộ: 8.436,6 ha.

+ Rừng đặc dụng: 30.022,6 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản là 73,96 ha.

Trong diện tích đất nông nghiệp của huyện, có các loại đất phân theo tính chất thổ nhưỡng như sau:

a) *Đất nâu vàng trên phù sa cổ:* Loại đất này có tầng canh tác dày, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng; hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá, mực nước ngầm nông, ... Nhóm đất này thích hợp với nhiều loại cây như: cây ăn quả, cây lương thực, cây công nghiệp ngắn và dài ngày. Diện tích đất này tập trung chủ yếu ven các sông suối ở các xã: Hương Phú, Hương Lộc, Hương Xuân và một phần ở các xã Hương Sơn, Thượng Lộ, Thượng Nhật.

b) *Đất đỏ vàng trên đá granit:* Được phân bố trên địa hình khá dốc nên quá trình phong hóa yếu, đá mẹ chủ yếu là đá granit; có tầng đất khá dày, thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất từ trung bình đến khá, thích hợp với các loại cây trồng như: dứa, cau, cao su, ... Tập trung chủ yếu ở các xã: Thượng Quảng, Thượng Long, Hương Hữu và một phần của Thượng Lộ, Hương Sơn, Thượng Nhật.

1.3. Tài nguyên nước: Trên địa bàn huyện có hệ thống sông Tả Trạch phân bố đều ở các xã; tuy nhiên lượng nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm. Về mùa khô, từ tháng 2 đến tháng 7 mực nước thấp và lưu lượng nhỏ; về mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, dâng cao nhanh, thường hay gây ra lũ lụt.

Nhìn chung tài nguyên nước trên địa bàn huyện tương đối dồi dào, thuận tiện cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.4. Tài nguyên rừng: Thảm thực vật rừng của huyện khá phong phú, đa dạng. Tổng diện tích rừng hiện có 56.659,8 ha, Trong đó: rừng sản xuất có 18.200,6 ha; rừng đặc dụng là 30.022,6 ha và rừng phòng hộ có 8.436,6 ha.

2. Điều kiện kinh tế, xã hội

2.1. Dân số và lao động

Dân số của toàn huyện đến cuối năm 2020 là 26.196 người, mật độ 39,7 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 15,8‰. Số người trong độ tuổi lao động năm 2020 có 14.493 người, chiếm 55,3% dân số, là nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế, xã hội.

2.2. Kết cấu hạ tầng

a) Giao thông: Về cơ bản, điều kiện giao thông của huyện khá thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, giao lưu văn hóa, xã hội và kinh tế.

Trên địa bàn huyện có tỉnh lộ 14b nối trung tâm huyện với Quốc lộ 1A, đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan đi ngang qua địa bàn huyện tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn, phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện và giao lưu với bên ngoài.

Hệ thống đường giao thông liên xã, liên thôn; đường giao thông nội đồng đã được nhựa hóa, bê tông hóa, cứng hóa cơ bản tốt đảm bảo thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân.

b) Thủy lợi: Hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã được đầu tư xây dựng và đang phát huy tác dụng tích cực, tạo điều kiện chủ động trong tưới tiêu, tăng vụ và tăng năng suất cây trồng. Tổng chiều dài kênh mương trên toàn huyện là 84,6 km, đã kiên cố được 67,9 km, đạt 80,3%; có 2 công trình hồ chứa và 63 đập dâng lớn, nhỏ phục vụ cho sản xuất.

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY

1. Những kết quả đạt được của lĩnh vực nông, lâm, thủy sản

Giá trị sản xuất Nông Lâm Ngư nghiệp năm 2020 đạt 490,59 tỷ đồng (giá cố định 2010). Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015 - 2020 là 4,26%/năm, trong đó: Nông nghiệp tăng 3,25%/năm, lâm nghiệp tăng 6,01%/năm, ngư nghiệp tăng 16,47%/. Cơ cấu kinh tế nông lâm thủy sản chiếm 44,05%, trong đó: Nông nghiệp chiếm 62,6%, lâm nghiệp chiếm 34,7%, ngư nghiệp chiếm 2,7%. Thu nhập nhóm nông lâm, thủy sản năm 2020 là 504,1 tỷ đồng, tăng 2,07 lần so với năm 2015.

2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp

2.1. Về trồng trọt: Phát triển đa dạng các loại cây trồng theo hướng tăng giá trị, hiệu quả; thu nhập bình quân đạt 54,5 triệu đồng/ha/năm. Cụ thể như sau:

2.1.1. Cây lúa nước: Diện tích lúa của huyện là 410,6 ha, trong đó có 300 ha chủ động được nước, người dân sản xuất 2 vụ/năm; có 70 ha đất không chủ động được nước người dân đã chuyển sang các loại cây màu khác và 40,6 ha đất không chủ động được nước người dân đang sản xuất 1 vụ/năm (vụ Đông Xuân).

Cơ cấu giống chủ yếu là X21, Xi23, Khang dâng, KH1, PC6, Đài thơm 8, ... Sử dụng giống xác nhận đạt trên 90%, các giống ngắn ngày, trung ngày được ưu tiên sử dụng để gieo cấy. Hiện nay một số giống chính trong cơ cấu giống lúa như

Khang dân, X21, Xi23 đã bị thoái hóa, chất lượng thấp, chống chịu sâu bệnh kém cần được thay thế trong thời gian đến bằng các giống có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, thời tiết tốt như KH1, Đài thơm 8, Thiên Ưu 8.

Công tác chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất đã được chú trọng như: Mô hình 3 giảm 3 tăng; mô hình thâm canh lúa theo phương pháp cải tiến (SRI); mô hình quản lý dịch hại tổng hợp (IBM); ... đã góp phần nâng cao năng suất lúa nước.

2.1.2. Cây sản nguyên liệu: Diện tích sản các loại luân duy trì từ 600 ha - 700 ha/năm; phần lớn diện tích sản được trồng xen trong diện tích rừng trồng 1-2 năm tuổi (mới trồng lại sau khai thác); các giống sản được đưa vào trồng chủ yếu là các giống có hàm lượng tinh bột cao như KM94, KM98, KM419, ... chiếm 90% diện tích, còn lại là giống địa phương. Sản là cây dễ trồng, ít vốn đầu tư; tuy nhiên cây sản gây hại rất lớn đối với đất, làm cho đất bị bạc màu, giảm độ phì của đất.

2.1.3. Cây hoa màu và cây thực phẩm: Các loại cây hoa màu và cây thực phẩm được người dân quan tâm sản xuất để tăng thu nhập: Diện tích cây mía ăn ổn định 25ha, chủ yếu ở xã Hương Lộc và thị trấn Khe Tre. Năng suất bình quân 250 - 300 tấn/ha, giá trị sản xuất bình quân đạt 200-250 triệu đồng/ha/năm. Đậu các loại được duy trì với diện tích hàng năm là 160ha, năng suất 5,1 tạ/ha. Rau các loại duy trì diện tích hàng năm 243ha, tập trung chủ yếu là các loại rau ăn lá, rau ăn quả.

2.1.4. Cây ăn quả có múi: Tổng diện tích cây ăn quả có múi hiện nay là 215,6 ha, trong đó có 110 ha đã cho thu hoạch; các giống được trồng chủ yếu là: Cam Nam Đông (202,6 ha, cho thu hoạch 105 ha), Bưởi Thanh Trà (2 ha, cho thu hoạch 1 ha), Bưởi da xanh (5 ha, chưa cho thu hoạch), Quýt các loại (6 ha, cho thu hoạch 4 ha); tập trung chủ yếu ở các xã như: Hương Phú, Hương Lộc, Hương Xuân, Hương Sơn và Thượng Quảng; năng suất ước đạt 10 tấn/ha/năm, sản lượng ước đạt 1.100 tấn/năm, thu nhập ước đạt 250 triệu đồng/ha/năm. Đến nay đã xây dựng được nhãn hiệu tập thể Cam Nam Đông. Một số hộ đã đầu tư trồng Cam với quy mô trang trại, đến nay đã có 4 trang trại trồng Cam đạt quy mô nhỏ.

Tuy nhiên, nhìn chung quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, diện tích trung bình khoảng 0,1 – 0,2 ha/hộ, nên việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế.

2.1.5. Các loại cây ăn quả khác:

Cây Chuối, có tổng diện tích hiện nay là 183,5 ha, diện tích cho thu hoạch 156 ha, năng suất ước đạt 19,7 tấn/ha/năm, sản lượng ước đạt 3.000 tấn/năm, thu nhập ước đạt 120 triệu đồng/ha/năm. Các giống chuối được trồng chủ yếu là chuối tiêu, chuối thanh tiên, chuối già lùn, chuối mật mốc, ... Đến nay đã xây dựng được nhãn hiệu chuối đặc sản Nam Đông.

Cây Dứa, có tổng diện tích hiện nay là 50 ha, diện tích cho thu hoạch 35,5 ha, năng suất ước đạt 12 tấn/ha/năm, sản lượng ước đạt 355 tấn/năm, thu nhập ước đạt 240 triệu đồng/ha/năm; giống dứa được trồng chủ yếu hiện nay là dứa Cayen.

Cây Ôi, có tổng diện tích hiện nay là 25 ha, diện tích cho thu hoạch 20 ha, năng suất ước đạt 6,5 tấn/ha/năm, sản lượng ước đạt 130 tấn/năm, thu nhập ước đạt 100 triệu đồng/ha/năm.

Cây Mít, có tổng diện tích hiện nay là 7 ha, diện tích cho thu hoạch 5 ha, năng suất ước đạt 20 tấn/ha/năm, sản lượng ước đạt 100 tấn/năm, thu nhập ước đạt 120 triệu đồng/ha/năm.

Cây Gấc, có tổng diện tích đã trồng là 12,8 ha; diện tích cho thu hoạch 7,5 ha, năng suất ước đạt 13 tấn/ha/năm, sản lượng ước đạt 97,5 tấn/năm, thu nhập ước đạt 143 triệu đồng/ha/năm.

* Các loại cây ăn quả chủ yếu trồng xen trong vườn nhà của các hộ dân, quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, chưa hình thành nên vùng sản xuất tập trung.

2.1.6. Cây Cau: Tổng diện tích hiện nay là 141,4 ha; năng suất ước đạt 20 tấn/ha/năm, sản lượng ước đạt 2.800 tấn/năm, thu nhập ước đạt 635 triệu đồng/ha/năm (*Giá bán của năm 2020*). Sản phẩm cau chủ yếu là sơ chế và bán tươi nên giá cả thường không ổn định.

2.1.7. Cây Cao su: Cao su là cây trồng chủ lực của huyện hiện nay; tổng diện tích cao su hiện còn là 1.818,16 ha; hầu hết diện tích cao su đều đang khai thác; năm 2020 sản lượng mủ khai thác đạt 11.500 tấn mủ đông; giá trị đạt 110 tỷ đồng; thu nhập từ cây cao su đạt 51 triệu/ha/năm. Sản xuất cao su đã có liên kết giữa người nông dân với doanh nghiệp, Công ty cao su Thừa Thiên Huế đã thu mua sản phẩm mủ cao su cho người dân; việc chăm sóc, thâm canh, hướng dẫn khai thác được chú trọng, chất lượng vườn cây ngày càng được nâng lên.

2.2. Về Chăn nuôi: Có nhiều chuyển biến cả về số lượng, chất lượng, giá trị; đã chú trọng phát triển theo hướng trang trại, một số trang trại đã áp dụng quy trình nuôi công nghiệp, có quy mô lớn, sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao đáp ứng theo nhu cầu thị trường; chú trọng phát triển đàn lợn, đàn gia cầm; duy trì đàn đại gia súc ở mức độ hợp lý, nâng cao chất lượng đàn bò.

Tổng đàn hiện có như sau: Đàn bò 3.249 con, số có mặt tại thời điểm điều tra là 2.481 con; tiếp tục ứng dụng kỹ thuật phối tinh nhân tạo để cải tạo đàn bò, tỷ lệ bò lai đạt 78%, hình thức chăn nuôi theo quy mô nông hộ, nhỏ lẻ từ 1 – 2 con/hộ, chủ yếu tận dụng thức ăn tự nhiên. Đàn trâu ổn định 2.064 con, số có mặt tại thời điểm điều tra là 1.754 con. Tổng đàn lợn là 20.000 con/năm, số có mặt tại thời điểm điều tra là 8.700 con, trong đó đàn lợn nái 1.000 con; hiện nay có 04 cơ sở chăn nuôi đạt tiêu chuẩn trang trại quy mô nhỏ (qui mô từ 100 - 300con/lứa), có 50 nông hộ chăn nuôi quy mô từ 20-50 con, những trang trại và nông hộ này tự

chủ được nguồn giống; còn lại phần lớn các hộ dân chăn nuôi nhỏ lẻ với quy mô từ 5 – 7 con/lúa, phải nhập giống từ vùng đồng bằng lên qua hệ thống thương lái. Tổng đàn gia cầm 324.750 con/năm; trong đó đàn gà chiếm 80%. Hiện nay có 3 nông hộ chăn nuôi với quy mô 1.000- 2.000 con/lúa, có đầu tư; phần còn lại là chăn nuôi nhỏ lẻ theo truyền thống, tận dụng nguồn thức ăn sẵn có trong tự nhiên, chưa có đầu tư thâm canh.

2.3. Về Lâm nghiệp: Trong thời gian qua ngành lâm nghiệp được quan tâm và đẩy mạnh; diện tích rừng trồng của toàn huyện hiện nay là 7.098 ha; năng suất trung bình 80 tấn/ha/chu kỳ, sản lượng khai thác ước đạt 153.000 tấn/năm; thu nhập bình quân là 80 triệu đồng/ha/chu kỳ. Công tác giống phục vụ trồng rừng được chú trọng; có 2 vườn ươm qui mô hơn 200.000 cây/năm, 20 vườn ươm qui mô nhỏ hộ gia đình phục vụ đủ nhu cầu giống trồng rừng. Giống keo giâm hom ngày càng được sử dụng phổ biến, năng suất rừng trồng ngày được nâng cao.

Diện tích trồng rừng gỗ lớn đến nay là 163,13 ha, trong đó (Hương Phú 130,0 ha; Thượng Nhật 33,13 ha).

Thực hiện giao rừng tự nhiên cho cộng đồng, hộ gia đình quản lý với diện tích 6.757,0 ha (giao cho 30 cộng đồng, 30 nhóm hộ và 81 hộ gia đình). Phần lớn diện tích rừng đã giao được quản lý bảo vệ tốt; hiện nay đã chi trả dịch vụ môi trường rừng cho 30 cộng đồng, 30 nhóm hộ, 81 hộ gia đình quản lý bảo vệ rừng với diện tích 5.411,3 ha; độ che phủ rừng đạt 83,4%.

Đã triển khai thực hiện đề án làm giàu rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ; đến nay đã trồng được 297 ha cây bản địa, 625 ha mây, 46,5 ha cây dược liệu.

2.4. Về Thủy sản: Nuôi cá nước ngọt tiếp tục được duy trì và phát triển, diện tích ao hồ toàn huyện có 73,96 ha, trong đó có 65ha được đưa vào thả nuôi; đối tượng thả nuôi chủ yếu hiện nay là cá Trắm, cá Chép, Rô phi đơn tính, Sản lượng thủy sản nuôi trồng và đánh bắt là 250 tấn/năm. Tuy nhiên một số tiềm năng về phát triển nuôi thủy sản nước ngọt chưa được khai thác, cụ thể như các hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện chưa được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (*hồ thủy lợi Tà Rinh, hồ thủy lợi Ka Tư; hồ Tả Trạch, hồ thủy điện Thượng Nhật*).

2.5. Ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học vào sản xuất: Trong thời gian qua việc ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đã được huyện quan tâm. Bằng các nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp, Chương trình xây dựng Nông thôn mới và khoa học công nghệ đã triển khai xây dựng và thực hiện các mô hình khảo nghiệm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật làm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi; áp dụng các biện pháp thâm canh, bảo vệ thực vật cho cây lúa, hoa màu, cây cao su, cây ăn quả.

Đã xây dựng và thực hiện các mô hình sản xuất giống mới, chất lượng cao và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như: Mô hình thâm canh lúa theo phương

pháp cải tiến (SRI), mô hình trồng thử nghiệm cây Ôi lê Đài Loan, mô hình nuôi gà trên đệm lót sinh học, mô hình nuôi lợn sử dụng đệm lót sinh học, mô hình phòng trừ bệnh rụng lá trên cây cao su, mô hình sản xuất giống lúa mới PC6, mô hình cải tạo vườn tạp, ... Các mô hình bước đầu cho hiệu quả và có triển vọng nhân rộng trên địa bàn trong thời gian tới.

Việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện cũng đã được một số hộ gia đình triển khai thực hiện; đến nay đã có 10 mô hình nhà lưới, nhà màng để trồng rau và hoa với diện tích hơn 10.000 m², bước đầu có kết quả khả quan; đây là cơ sở để nhân rộng mô hình trong thời gian tới.

2.6. Phát triển kinh tế trang trại: Đến nay trên địa bàn huyện có 9 trang trại đạt quy mô nhỏ (theo Thông tư 02/TT-BNN và PTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT); trong đó lĩnh vực trồng trọt 4 trang trại, lĩnh vực chăn nuôi 4 trang trại, lĩnh vực tổng hợp 1 trang trại.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được: Trong những năm qua, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chuyển biến tích cực, chuyển dịch cơ cấu các ngành theo định hướng, phù hợp với xu thế phát triển hiện nay; công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nội bộ ngành khá kịp thời, bắt kịp xu thế chung, đáp ứng tình hình thực tiễn sản xuất và tiêu dùng. Nhận thức của người dân đã thay đổi, nhiều hộ dân đã đầu tư phát triển sản xuất với quy mô lớn đạt tiêu chuẩn trang trại; sản xuất theo hướng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến ngày càng nhiều.

Nhìn chung, ngành nông nghiệp đã đóng góp khá quan trọng vào thu nhập của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh trật tự, tạo sự đồng thuận cao trong phong trào xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện vẫn còn một số khó khăn, tồn tại, hạn chế, đó là: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm; đầu tư, thâm canh của người dân còn yếu; việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến vào sản xuất chưa nhiều, các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ chậm được nhân rộng; thu nhập trên một đơn vị diện tích còn thấp. Sản xuất thiếu bền vững; sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp còn yếu; chưa có sự liên kết giữa người sản xuất với người tiêu dùng, chưa hình thành chuỗi giá trị nông sản; dịch vụ cung ứng đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống, ... và đầu ra của sản phẩm nông nghiệp chưa phát triển; các Hợp tác xã hoạt động chưa hiệu quả; các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp chưa nhiều, chưa hình thành các cơ sở bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; công tác quy hoạch,

khoanh vùng, định hướng vùng sản xuất tập trung còn lúng túng; công tác quản lý quy hoạch còn bất cập; chưa hình thành nên các vùng sản xuất chuyên canh.

Nguồn lực đầu tư cho sản xuất nông nghiệp còn dàn trải, phân tán; cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

3. Nguyên nhân

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế nêu trên có cả khách quan và chủ quan, nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu như:

- Công tác chỉ đạo, điều hành ở một số địa phương chưa quyết liệt, đặc biệt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng chất lượng, giá trị; chưa tạo được sản phẩm có tính hàng hóa.

- Công tác tuyên truyền các chính sách về nông nghiệp chưa đến được với người dân; chính sách hỗ trợ chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Đời sống một bộ phận nông dân còn nghèo, trình độ dân trí còn thấp, chưa chủ động trong sản xuất; tập quán canh tác chậm thay đổi, sản phẩm tạo ra chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- Chưa nghiên cứu, thiết kế các dự án đầu tư theo chuỗi giá trị vào lĩnh vực nông nghiệp từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm kêu gọi, thúc đẩy, hỗ trợ đầu tư.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Phát triển nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện; gắn phát triển nông nghiệp bền vững với xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường.

2. Tập trung hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ và phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất; tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia; phát huy vai trò của tổ chức cộng đồng, nông dân và doanh nghiệp.

3. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng toàn diện; trọng tâm là chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tập trung phát triển vùng nguyên liệu phục vụ đề án “Phát triển Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021 – 2025” và đề án “Phát triển Văn hóa – Du lịch giai đoạn 2021 – 2025” của huyện; nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của huyện; ưu tiên ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến để tạo đột phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành.

4. Phát triển nông nghiệp vừa theo cơ chế thị trường, vừa đảm bảo các mục tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sản xuất, người tiêu dùng; vừa hướng đến mục tiêu chất lượng và hiệu quả; phát huy vai trò của doanh nghiệp, kinh tế tập thể để tổ chức sản xuất các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị; quan tâm quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản theo tiêu chuẩn “sản phẩm sạch và an toàn” đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

5. Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế từ huyện đến cơ sở; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư và phát triển; phát huy vai trò của các tổ chức theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ, giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp; trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu: Xây dựng ngành nông nghiệp huyện Nam Đông phát triển theo hướng toàn diện, bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản. Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung theo hướng hàng hóa gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản; xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp để phát triển các sản phẩm chủ lực của huyện, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, tập trung là nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVI và xây dựng huyện Nam Đông sớm đạt chuẩn Nông thôn mới.

2. Chỉ tiêu

2.1. Giá trị sản xuất

Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (Nông – Lâm – Thủy sản) đạt 662,2 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng bình quân 6,25%/năm.

Trong đó:

- Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 451,4 tỷ đồng, tăng bình quân 5,6%/năm.
- Giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 195,6 tỷ đồng, tăng bình quân 8,1%/năm.
- Giá trị sản xuất thủy sản đạt 15,2 tỷ đồng, tăng bình quân 7,03%/năm.

(chi tiết xem ở phụ lục số 5)

2.2. Các sản phẩm chủ lực

- Cam và cây có múi (quả tươi) đạt 2.500 – 3.000 tấn/năm.
- Chuối (quả tươi) đạt 4.000 tấn/năm.
- Dứa (quả tươi) đạt 3.000 tấn/năm.
- Thịt lợn hơi đạt 2.000 - 2.500 tấn/năm.
- Thịt gia cầm hơi 400 tấn/năm.
- Gỗ rừng trồng 140 – 150 ngàn tấn/năm.

III. NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU

1. Tái cơ cấu ngành trồng trọt

Tái cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng sản xuất quy mô lớn, tập trung, gắn với bảo quản, chế biến; chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi liên kết để nâng cao giá trị gia tăng; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Chuyển đổi những diện tích keo, cao su bị gãy đổ, kém chất lượng sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao. Phân đấu đến năm 2025 giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 420 tỷ đồng (*giá thực tế*); giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đạt 80,7 triệu đồng/ha; tăng 1,2 lần so với năm 2020.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ về giống, công nghệ bảo quản chế biến, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; phát triển mạnh các loại cây trồng có tiềm năng, lợi thế, chú trọng vào các sản phẩm chủ lực của địa phương như: Cam, Chuối, Dứa, ... để thúc đẩy tăng trưởng. Tập trung tái cơ cấu một số cây trồng chủ lực, có lợi thế như:

1.1. Cam và cây ăn quả có múi: Phát triển diện tích trồng cam và cây có múi tập trung khoảng **500 - 550 ha**; trong đó: chăm sóc cây đã trồng 200 ha, trồng mới 300 - 350 ha (*chi tiết xem ở phụ lục số 02*). Tập trung phát triển theo hướng trang trại, nông hộ quy mô lớn, hạn chế sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, nâng quy mô của từng hộ đạt 0,2 ha trở lên; đẩy mạnh xây dựng vùng nguyên liệu gắn với phát triển các cơ sở chế biến, bảo quản sau thu hoạch; kêu gọi các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến tại huyện; kết hợp phát triển kinh tế vườn với phát triển du lịch sinh thái; chuyển đổi những diện tích trồng keo, cao su kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có múi; chú trọng công tác đầu tư, thâm canh, rải vụ thu hoạch để nâng cao hiệu quả, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, phân đấu đến năm 2025 có 20 – 30 ha được công nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

1.2. Cây Chuối: Phát triển ổn định diện tích trồng chuối khoảng **230 - 250 ha**, ưu tiên các giống chuối đặc sản như: chuối Thanh tiên, chuối Tiêu, ... Khuyến khích phát triển theo hướng nông hộ quy mô lớn, hạn chế sản xuất manh mún, nhỏ lẻ; nâng quy mô của từng hộ đạt 0,2 ha trở lên (*chi tiết xem ở phụ lục số 02*). Đẩy mạnh xây dựng vùng nguyên liệu gắn với phát triển các cơ sở chế biến, bảo quản sau thu hoạch; kêu gọi các cá nhân, doanh nghiệp xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm chuối sấy tại huyện.

1.3. Cây Dứa: Phát triển vùng trồng dứa tập trung với diện tích khoảng **250 - 300 ha** (trong đó chăm sóc cây đã trồng 50 ha, trồng mới 200 - 250 ha). Khuyến khích phát triển theo hướng nông hộ quy mô lớn, hạn chế sản xuất nhỏ lẻ, nâng quy mô của từng hộ đạt 0,2 ha trở lên (*chi tiết xem ở phụ lục 02*); đẩy mạnh xây dựng vùng nguyên liệu gắn với phát triển các cơ sở chế biến, bảo quản sau thu hoạch; kêu gọi các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến tại

huyện; ứng dụng công nghệ xử lý ra hoa để rải vụ thu hoạch; chuyển đổi những diện tích trồng keo, cao su kém hiệu quả sang trồng dứa.

1.4. Cây dược liệu: Tập trung phát triển các loài cây dược liệu có tiềm năng, lợi thế của địa phương với diện tích khoảng **100 ha**; đẩy mạnh trồng các loại cây có thị trường ổn định như: Thiên niên kiện, Cà gai leo, Chè dây, Atiso đỏ,...; khuyến khích phát triển cây dược liệu dưới tán rừng; kêu gọi các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến tại huyện.

1.5. Xây dựng nhà lưới, nhà màn phục vụ sản xuất: Đẩy mạnh phát triển nhà lưới, nhà màn để trồng rau sạch và hoa theo hướng công nghệ cao trên địa bàn toàn huyện; chú trọng phát triển tại 3 vùng trọng điểm (Hương Xuân; Hương Phú và Hương Lộc). Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng mới khoảng 2 – 3 ha, nâng diện tích của toàn huyện lên 3 – 4 ha.

2. Tái cơ cấu ngành chăn nuôi

Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, nông hộ quy mô lớn; giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, xen ghép trong khu dân cư; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung; phát triển chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học có liên kết; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y và các chất phụ gia trong chăn nuôi. Khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị. Phấn đấu đến năm 2025 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt 187 tỷ đồng (*giá thực tế*); tăng 1,8 lần so với năm 2020. Tập trung phát triển các loại vật nuôi chủ lực.

2.1. Chăn nuôi lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản, nạc hóa theo hướng trang trại, nông hộ quy mô lớn; giảm hộ chăn nuôi nhỏ lẻ xen ghép trong khu dân cư; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học; phát triển các giống lợn bản địa có giá trị kinh tế cao. Phấn đấu đến năm 2025 có 09 cơ sở chăn nuôi lợn đạt tiêu chuẩn trang trại quy mô nhỏ trở lên (tăng 5 trang trại so với năm 2020) và 150 nông hộ có quy mô 30 con/lứa (*Chi tiết xem ở phụ lục 03*); tăng tổng đàn lợn từ 20.000 con năm 2020 lên 30.000 con vào năm 2025, tăng bình quân 8,82%/năm; đàn lợn nái khoảng từ 1.300-1.500 con; đàn lợn được chăn nuôi tập trung, theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học đạt 7.000 – 8.000 con/năm.

2.2. Chăn nuôi gia cầm: Phát triển đàn gia cầm với các giống gà lai bản địa có hiệu quả kinh tế cao; đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng nông hộ quy mô lớn, đảm bảo an toàn sinh học; khuyến khích các hộ đầu tư phát triển mạnh mô hình nuôi gà thả vườn để xây dựng thương hiệu gà đồi Nam Đông. Phấn đấu đến năm 2025 có 5 cơ sở chăn nuôi đạt quy mô 1.000 con/lứa trở lên và 10 cơ sở đạt quy mô 200 con/lứa trở lên; tăng tổng đàn gia cầm từ 324.000 con năm 2020 lên 400.000 con vào năm 2025, tăng bình quân 6%/năm.

3. Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp

Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị; đẩy mạnh phát triển rừng trồng gỗ lớn. Phân đầu đến năm 2025 giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 287 tỷ đồng (*giá thực tế*), tăng 1,37 lần so với năm 2020; giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đạt 90 triệu đồng/ha/chu kỳ. Tập trung phát triển rừng trồng gỗ lớn từ 1.000ha – 1.200 ha trở lên, vận động các doanh nghiệp hỗ trợ cấp chứng chỉ FSC khoảng 600 ha; đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân chuyển rừng trồng nguyên liệu thành rừng gỗ lớn (*Chi tiết xem ở phụ lục 04*). Xây dựng và hoàn thiện mô hình điểm về phát triển Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững xã Thượng Nhật; thành lập mới 02 Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững ở những xã có điều kiện; hỗ trợ tổ chức dịch vụ sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao và chế biến gỗ rừng trồng ở 02 Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững Thượng Nhật và Hương Phú.

4. Phát triển ngành chế biến nông lâm sản

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ về phát triển ngành chế biến nông lâm sản để tạo liên kết, thúc đẩy phát triển sản xuất. Tập trung thực hiện tốt nội dung phát triển ngành chế biến nông lâm sản trong Đề án số 03/ĐA-UBND “Phát triển Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021 – 2025” của UBND huyện Nam Đông và Nghị quyết số 01-NQ/HU ngày 02/10/2020 của Huyện ủy về phát triển công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2025.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp về tuyên truyền vận động

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt đầy đủ, sâu rộng nội dung Đề án, tạo đồng thuận cao của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và cộng đồng doanh nghiệp, người dân nhằm thay đổi nhận thức, tư duy, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đa dạng các hình thức tuyên truyền vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng; thành lập chuyên mục “Nông thôn mới” để phát trên đài truyền thanh của huyện, tăng thời lượng phát sóng các chương trình về nông nghiệp.

2. Giải pháp về quy hoạch

Triển khai quy hoạch vùng sản xuất tập trung cụ thể cho từng địa phương để làm cơ sở đề xuất bố trí vốn phát triển sản xuất hàng năm. Khảo sát, thiết kế chi tiết các dự án của ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 để làm cơ sở thu hút đầu tư. Chuyển đổi những diện tích đất lâm nghiệp có điều kiện sang trồng các loại cây chủ lực như Cam, Chuối, Dứa và phát triển kinh tế trang trại.

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng đất, vận động tích tụ, chuyển đổi đất để tạo nên các vùng sản xuất tập trung.

3. Giải pháp về chính sách và huy động nguồn vốn

Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh; hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; hỗ trợ cho doanh nghiệp, HTX mới thành lập; hỗ trợ cho các dự án liên kết sản xuất. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh để phát triển sản xuất.

Huy động tổng hợp các nguồn vốn, trong đó chủ yếu là nguồn vốn của nhân dân và nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển sản xuất; xây dựng các dự án ưu tiên để lồng ghép các nguồn lực; huy động nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững để phát triển sản xuất; huy động vốn của doanh nghiệp để đầu tư vào lĩnh vực bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

Xây dựng và hoàn thiện các quy trình kỹ thuật theo hướng ứng dụng công nghệ cao kết hợp với phát huy kiến thức bản địa, sản xuất hữu cơ gắn với chuỗi liên kết cho các sản phẩm chủ lực.

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng độ phì của đất ở các vùng sản xuất tập trung, nhu cầu dinh dưỡng của các cây trồng chủ lực để xây dựng quy trình sản xuất bền vững. Ứng dụng các chế phẩm hữu cơ sinh học để phòng trừ dịch bệnh nhằm sản xuất theo hướng tạo sản phẩm an toàn, sản phẩm hữu cơ theo tiêu chuẩn VietGap.

Tuyển chọn cây đầu dòng và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống để tạo cây giống sạch bệnh, chất lượng cao phục vụ sản xuất.

Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ bảo quản, chế biến một số nông lâm thủy sản để nâng cao giá trị gia tăng, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao; xây dựng một số kho lạnh để bảo quản nông sản.

5. Giải pháp về quản lý, phát triển giống cây trồng, vật nuôi

Đẩy mạnh việc khảo nghiệm, đưa vào cơ cấu sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, thích ứng điều kiện của từng vùng. Phát triển các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm bố mẹ để cung cấp con giống cho người chăn nuôi trên địa bàn; hỗ trợ xây dựng các cơ sở ương giống thủy sản; các vườn ươm giống cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu, ... để phục vụ sản xuất. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn, nhất là các giống mới du nhập vào để phòng lây lan dịch bệnh.

6. Giải pháp về đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất

Tập trung nguồn lực ưu tiên đầu tư các tuyến đường phục vụ sản xuất đến các vùng sản xuất tập trung ở các xã Thượng Lộ, Thượng Nhật, Thượng Long, Thượng Quảng và một số tuyến đường cần thiết của các xã khác. Cải tạo nâng cấp các đập tạm, các tuyến kênh mương thủy lợi xuống cấp; đầu tư xây dựng mới một số tuyến kênh mương thủy lợi ở nơi còn thiếu. Đầu tư đường giao thông, điện cho

các khu qui hoạch vùng phát triển trang trại chăn nuôi lợn tập trung; khu qui hoạch sản xuất rau, hoa công nghệ cao.

Tận dụng nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND, ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để phát triển hệ thống tưới; đặc biệt là hệ thống tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm cho cây trồng cạn.

7. Đổi mới hình thức sản xuất và liên kết

Tập trung xây dựng chuỗi liên kết các sản phẩm chủ lực của địa phương như: Cam, Chuối, Dứa, ... Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế trang trại, gia trại theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

Hỗ trợ phát triển mô hình Hợp tác xã (HTX), Tổ hợp tác trong sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển HTX, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của các bên liên quan đối với mỗi liên kết của “4 nhà” (nhà nông – nhà khoa học – nhà nước – doanh nghiệp). Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng được 03 cơ sở (doanh nghiệp hoặc HTX) thu mua, chế biến nông sản và 02 HTX lâm nghiệp bền vững có hợp đồng liên kết hoặc dự án liên kết với người nông dân.

8. Giải pháp về chế biến và thị trường tiêu thụ

Kêu gọi các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, các cá nhân có điều kiện đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi và chế biến nông sản; ưu tiên các doanh nghiệp liên kết với nông dân để thu mua, chế biến các sản phẩm chủ lực như mủ cao su, sản phẩm cam, chuối, dứa, cây dược liệu và gỗ rừng trồng, mây tre, ...

Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chứng nhận OCOP cho các sản phẩm cam Nam Đông, chuối Nam Đông, dứa Nam Đông, rau sạch Nam Đông, gà đồi Nam Đông, Đẩy mạnh xúc tiến thương mại; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến nông sản tham gia các buổi hội chợ hàng nông sản trong và ngoài tỉnh để tìm kiếm thị trường; xây dựng các điểm bán hàng nông sản Nam Đông ở các địa phương trong và ngoài tỉnh.

VI. KINH PHÍ ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ VỐN

Tổng kinh phí đầu tư 144,894 tỷ đồng; trong đó ngân sách nhà nước là 57,966 tỷ đồng; doanh nghiệp và hộ gia đình đóng góp là 86,928 tỷ đồng. Nguồn kinh phí dự kiến phân kỳ đầu tư như sau:

1. Phân kỳ đầu tư

ĐVT: triệu đồng

STT	Hạng mục	Phân kỳ đầu tư					
		2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
1	Ngành trồng trọt	10.390	12.536	13.188	13.902	13.834	63.850
2	Ngành chăn nuôi và thủy sản	8.056	9.445	9.445	13.612	13.612	54.169
3	Ngành lâm nghiệp	5.099	5.421	5.421	5.467	5.467	26.875
Tổng cộng		23.545	27.402	28.054	32.981	32.913	144.894

2. Nguồn vốn đầu tư

- Ngân sách tỉnh: 50,377 tỷ đồng.
- Ngân sách huyện: 3,125 tỷ đồng.
- Vốn của doanh nghiệp và hộ gia đình: 86,928 tỷ đồng.

*(Chi tiết ở phụ lục 01 kèm theo)***3. Nội dung hỗ trợ**

Nhà nước tập trung hỗ trợ các mô hình ứng dụng giống mới, ứng dụng kỹ thuật mới, công nghệ cao, hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh về quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 – 2025.

Phần thứ tư**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tham mưu UBND huyện chỉ đạo thực hiện đề án; phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ở các xã; lồng ghép các dự án đầu tư; thành lập ban chỉ đạo thực hiện đề án; tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện đề án.

Thực hiện khảo sát lập chi tiết các dự án ưu tiên; xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện đề án; phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: Xây dựng và hoàn thiện các quy trình kỹ thuật theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ gắn với chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực. Nghiên cứu, chuyển giao các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến cho nông dân; tổ chức điểm giới thiệu, cung cấp thông tin khoa học kỹ thuật nông nghiệp; tuyên truyền các mô hình sản xuất có hiệu quả để nông dân

học tập và nhân rộng. Phân công cán bộ tham gia hỗ trợ thành lập, điều hành và chuyển giao kỹ thuật cho các hợp tác xã, tổ hợp tác.

Tổ chức khảo nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi để đề xuất đưa vào cơ cấu các giống mới, phù hợp, cho năng suất cao, chất lượng tốt.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Tham mưu UBND huyện tiếp tục ưu tiên hỗ trợ các đề tài khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp; khuyến khích phát triển chế biến nông lâm sản; đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm; xây dựng Kế hoạch thiết lập mạng lưới tiêu thụ sản phẩm chủ lực; làm công tác xúc tiến thương mại để tiêu thụ nông sản trên địa bàn huyện.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hoá thế mạnh của huyện; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tham mưu bố trí kinh phí kịp thời để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ tái cơ cấu theo đề án.

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã, thị trấn rà soát, kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; rà soát hiện trạng sử dụng quỹ đất làm trang trại và tham mưu UBND huyện cho các hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng phát triển kinh tế trang trại nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

6. Phòng Văn hóa - Thông tin; Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao: Thực hiện tốt chuyên mục “Nông thôn mới” trên đài truyền thanh, truyền hình huyện; tăng cường truyền truyền các mô hình hiệu quả, các nhân tố điển hình, tiên tiến trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7. Phòng Lao động thương binh và Xã hội, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên: Tham mưu UBND huyện triển khai thực hiện tốt chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn.

8. Mặt trận và các đoàn thể chính trị- xã hội: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chính sách về nông nghiệp đến với người dân, vận động nhân dân tích cực hưởng ứng phong trào sản xuất.

Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tích cực tổ chức phong trào thi đua trong các hội viên, tham gia vận động nông dân đẩy mạnh phong trào đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng hiệu quả và giá trị sản xuất.

9. Cấp ủy Đảng, chính quyền các xã, thị trấn: Chủ trì phối hợp với các ngành thực hiện quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung cấp xã; quản lý quy hoạch. Triển khai thực hiện đề án trên địa bàn; phối hợp ngành nông nghiệp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ; xây dựng kế hoạch hàng năm để tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đề án.

10. Ngân hàng Nông nghiệp PTNT, Ngân hàng chính sách xã hội: Thực hiện tốt chính sách cho vay phát triển nông nghiệp; bám sát các nội dung ưu tiên phát triển nông nghiệp theo định hướng của huyện để ưu tiên vốn vay; tích cực quản lý vốn vay đảm bảo sử dụng đúng mục đích; làm tốt công tác thu hồi nợ, huy động vốn phục vụ sản xuất nông nghiệp./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- MT, HND, HLHPN, Đoàn thanh niên;
- Các phòng, ban trực thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Phụng

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

ĐVT: triệu đồng

STT	Hạng mục	Phân kỳ đầu tư					
		2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
1	Ngành trồng trọt	10.390	12.536	13.188	13.902	13.834	63.850
2	Ngành chăn nuôi và thủy sản	8.056	9.445	9.445	13.612	13.612	54.169
3	Ngành lâm nghiệp	5.099	5.421	5.421	5.467	5.467	26.875
Tổng cộng		23.545	27.402	28.054	32.981	32.913	144.894

PHỤ LỤC 1a
KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

ĐVT: triệu đồng

Năm thực hiện	Nguồn đầu tư	Ngành trồng trọt	Ngành chăn nuôi và thủy sản	Ngành lâm nghiệp	Tổng
2021	NS hỗ trợ	4.356	2.740	2.499	9.595
	Dân đóng góp	6.035	5.316	2.600	13.950
	Tổng cộng	10.390	8.056	5.099	23.545
2022	NS hỗ trợ	5.266	3.175	2.646	11.087
	Dân đóng góp	7.270	6.270	2.775	16.315
	Tổng cộng	12.536	9.445	5.421	27.402
2023	NS hỗ trợ	5.576	3.175	2.646	11.397
	Dân đóng góp	7.612	6.270	2.775	16.657
	Tổng cộng	13.188	9.445	5.421	28.054
2024	NS hỗ trợ	5.807	4.480	2.667	12.954
	Dân đóng góp	8.095	9.131	2.800	20.026
	Tổng cộng	13.902	13.612	5.467	32.981
2025	NS hỗ trợ	5.785	4.480	2.667	12.932
	Dân đóng góp	8.049	9.131	2.800	19.980
	Tổng cộng	13.834	13.612	5.467	32.913
Tổng	NS hỗ trợ	26.790	18.052	13.125	57.966
	Dân đóng góp	37.061	36.117	13.750	86.928
	Tổng cộng	63.850	54.169	26.875	144.894

PHỤ LỤC 1b
KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN HỖ TRỢ GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

ĐVT: triệu đồng

Năm thực hiện	Nguồn đầu tư	Ngành trồng trọt	Ngành chăn nuôi và thủy sản	Ngành lâm nghiệp	Tổng
2021	NS huyện	0	0	499	499
	NS tỉnh	4.356	2.740	2.000	9.096
	Tổng cộng	4.356	2.740	2.499	9.595
2022	NS huyện	0	0	646	646
	NS tỉnh	4.402	3.175	2.000	9.577
	Tổng cộng	4.402	3.175	2.646	10.223
2023	NS huyện	0	0	646	646
	NS tỉnh	4.512	3.175	2.000	9.687
	Tổng cộng	4.512	3.175	2.646	10.333
2024	NS huyện	0	0	667	667
	NS tỉnh	4.481	4.480	2.000	10.961
	Tổng cộng	4.481	4.480	2.667	11.628
2025	NS huyện	0	0	667	667
	NS tỉnh	4.575	4.480	2.000	11.055
	Tổng cộng	4.575	4.480	2.667	11.722
Tổng	NS huyện	0	0	3.125	3.125
	NS tỉnh	22.325	18.052	10.000	50.377
	Tổng cộng	22.325	18.052	13.125	53.502

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỒNG TÂM NGÀNH TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

STT	Hạng mục	Tổng cộng		Năm thực hiện										Kinh phí phân theo nguồn (tr.đồng)	
				2021		2022		2023		2024		2025			
		Diện tích (ha)	KP (tr.đồng)	Diện tích (ha)	KP (tr.đồng)	Diện tích (ha)	KP (tr.đồng)	Diện tích (ha)	KP (tr.đồng)	Diện tích (ha)	KP (tr.đồng)	Diện tích (ha)	KP (tr.đồng)	Nhà nước	Nhân dân
1	Dự án trồng Cam Nam Đông và cây có múi	310,0	21.080	45	3.060	62	4.216	61	4.148	71,5	4.862	70,5	4.794	6.820	14.260
2	Dự án trồng Chuối đặc sản	53,0	4.770	17	1.530	9	810	9	810	9	810	9	810	1.670	3.101
3	Dự án trồng Dứa	200,0	18.000	20	1.800	39	3.510	47,0	4.230	47	4.230	47	4.230	8.400	9.600
4	Dự án trồng rau sạch và hoa công nghệ cao	2,0	20.000	0,4	4.000	0,4	4.000	0,4	4.000	0,4	4.000	0,4	4.000	10.000	10.000
Tổng cộng			63.850		10.390		12.536		13.188		13.902		13.834	26.890	36.961

PHỤ LỤC 2a

KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỒNG TÂM NGÀNH TRỒNG TRọt GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

STT	Hạng mục	Năm thực hiện																							
		2021			2022			2023			2024			2025			Tổng cộng								
		Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)						
			Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng				
1	Dự án trồng Cam Nam Đông và cây có múi	45	990	2.070	3.060	62	1.364	2.852	4.216	61	1.342	2.806	4.148	72	1.573	3.289	4.862	71	1.551	3.243	4.794	310	6.820	14.260	21.080
2	Dự án trồng Chuối đặc sản	17	536	995	1.530	9	284	527	810	9	284	527	810	9	284	527	810	9	284	527	810	53	1.670	3.101	4.770
3	Dự án trồng Dứa	20	830	970	1.800	39	1.619	1.892	3.510	47	1.951	2.280	4.230	47	1.951	2.280	4.230	47	1.951	2.280	4.230	200	8.300	9.700	18.000
4	Dự án trồng rau sạch và hoa công nghệ cao	0,4	2.000	2.000	4.000	0,4	2.000	2.000	4.000	0,4	2.000	2.000	4.000	0,4	2.000	2.000	4.000	0,4	2.000	2.000	4.000	2	10.000	10.000	20.000
Tổng cộng			4.356	6.035	10.390		5.266	7.270	12.536		5.576	7.612	13.188		5.807	8.095	13.902		5.785	8.049	13.834		26.790	37.061	63.850

PHỤ LỤC 2b

KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN HỖ TRỢ DỰ ÁN TRỒNG TÂM NGÀNH TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

STT	Hạng mục	Năm thực hiện																	
		2021			2022			2023			2024			2025			Tổng cộng		
		Diện tích (ha)	Nguồn kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Diện tích (ha)	Nguồn kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Diện tích (ha)	Nguồn kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Diện tích (ha)	Nguồn kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Diện tích (ha)	Nguồn kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Diện tích (ha)	Nguồn kinh phí thực hiện (triệu đồng)	
			NS Huyện	NS Tỉnh		NS Huyện	NS Tỉnh		NS Huyện	NS Tỉnh		NS Huyện	NS Tỉnh		NS Huyện	NS Tỉnh		NS Huyện	NS Tỉnh
1	Dự án trồng Cam Nam Đông và cây có múi	45	990	62	1.364	61	1.342	72	1.573	71	1.551	310	0	6.820					
2	Dự án trồng Chuối đặc sản	17	536	9	284	9	284	9	284	9	284	53	0	1.670					
3	Dự án trồng Dứa	20	830	39	1.619	47	1.951	47	1.951	47	1.951	200	0	8.300					
4	Dự án trồng rau sạch và hoa công nghệ cao	0,4	2.000	0,4	2.000	0,4	2.000	0,4	2.000	0,4	2.000	2,0	0	10.000					
Tổng cộng			0	4.356		0	5.266		0	5.576		0	5.807		0	5.785		0	26.790

PHỤ LỤC 2c
ĐỊNH HƯỚNG CÂY TRỒNG CHỦ LỰC CỦA CÁC XÃ ĐẾN NĂM 2025

STT	Đơn vị xã	Diện tích các loại cây trồng (ha)								
		Cam và cây có múi			Chuối			Dứa		
		Hiện có	Trồng mới	Tổng	Hiện có	Trồng mới	Tổng	Hiện có	Trồng mới	Tổng
1	Thượng Quảng	17,75	5,5	23,3	17,0	5,5	22,5	1,5	23,0	24,5
2	Thượng Long	6,51	25,5	32,0	13,5	9,0	22,5	7,0	22,0	29,0
3	Hương Hữu	7,74	26,0	33,7	22,0	8,0	30,0	3,0	12,0	15,0
4	Hương Xuân	71,48	96,0	167,5	29,5	5,0	34,5	2,7	28,0	30,7
5	Thượng Nhật	5,57	23,0	28,6	19,5	8,5	28,0	4,3	10,0	14,3
6	Thượng Lộ	4,58	10,0	14,6	8,5	4,0	12,5	2,2	25,0	27,2
7	Hương Sơn	18,44	16,5	34,9	29,0	6,5	35,5	24,0	37,0	61,0
8	Hương Lộc	26,80	5,0	31,8	18,0	5,0	23,0		1,0	1,0
9	Thị trấn	5,63	0,0	5,6	4,0	0,0	4,0	0,3	0,0	0,3
10	Hương Phú	51,10	102,5	153,6	22,5	2,0	24,5	5,1	42,0	47,1
Tổng cộng		215,60	310	525,6	183,5	53,5	237	50,0	200	250

PHỤ LỤC 2d
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC CỦA CÁC XÃ ĐẾN NĂM 2025

TT	Đơn vị xã	2021			2022			2023			2024			2025			Tổng cộng		
		Cam và cây có múi (ha)	Chuối (ha)	Dứa (ha)	Cam và cây có múi (ha)	Chuối (ha)	Dứa (ha)	Cam và cây có múi (ha)	Chuối (ha)	Dứa (ha)	Cam và cây có múi (ha)	Chuối (ha)	Dứa (ha)	Cam và cây có múi (ha)	Chuối (ha)	Dứa (ha)	Cam và cây có múi (ha)	Chuối (ha)	Dứa (ha)
1	Thượng Quảng	1,5	1,5	3,0	1,0	1,0	5,0	1,0	1,0	5,0	1,0	1,0	5,0	1,0	1,0	5,0	5,5	5,5	23,0
2	Thượng Long	5,0	3,0	4,0	4,0	1,5	3,0	4,0	1,5	5,0	6,5	1,5	5,0	6,0	1,5	5,0	25,5	9,0	22,0
3	Hương Hữu	3,0		4,0	4,0	2,0	2,0	5,0	2,0	2,0	7,0	2,0	2,0	7,0	2,0	2,0	26,0	8,0	12,0
4	Hương Xuân	16,0	5,0		20,0		7,0	20,0		7,0	20,0		7,0	20,0		7,0	96,0	5,0	28,0
5	Thượng Nhật	3,0	2,0	2,0	5,0	1,5	2,0	5,0	1,5	2,0	5,0	2,0	2,0	5,0	1,5	2,0	23,0	8,5	10,0
6	Thượng Lộ	2,0		2,0	2,0	1,0	5,0	2,0	1,0	6,0	2,0	1,0	6,0	2,0	1,0	6,0	10,0	4,0	25,0
7	Hương Sơn	1,0	2,5	2,0	5,0	1,0	5,0	3,0	1,0	10,0	4,0	1,0	10,0	3,5	1,0	10,0	16,5	6,5	37,0
8	Hương Lộc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		1,0	1,0		1,0	1,0		1,0	1,0		5,0	5,0	1,0
9	Hương Phú	12,5	2,0	2,0	20,0		10,0	20,0		10,0	25,0		10,0	25,0		10,0	102,5	2,0	42,0
Tổng cộng		45,0	17,0	20,0	62,0	9,0	39,0	61,0	9,0	47,0	71,5	9,5	47,0	70,5	9,0	47,0	310,0	53,5	200,0

PHỤ LỤC 2e
ĐỊNH HƯỚNG VÙNG TRỒNG CAM TẬP TRUNG TẠI CÁC XÃ

XÃ	VÙNG TRỒNG TẬP TRUNG	DỰ KIẾN DIỆN TÍCH (ha)
Hương Phú	1. Vùng Xuân Phú	12,5
	2. Vùng thác Phướng	18,0
	3. Vùng Phú Mậu 1	28,5
	4. Vùng Phú Mậu	5,5
	5. Vùng Thanh An	25,5
	6. Vùng đồng màu Ka tư	7,0
	7. Vùng nội đồng Đa Phú, Phú Hòa	9,0
	8. Vùng đằm sên Phú Mậu	20,0
	Tổng cộng	126,0
Thượng Lộ	1. Vùng khe Kaprôp	6,0
	2. Vùng khe Chi Lăng	2,5
	3. Vùng khe lá	2,0
	4. Vùng khe Ốc	1,5
	5. Vùng khe tổ chim	3,0
	Tổng cộng	15,0
Hương Xuân	1. Vùng Tiên Phong	10,0
	2. Vùng Vườn Tiêu	16,0
	3. Vùng Quyết Thắng	15,5
	4. Vùng Thành Công	15,0
	5. Vùng Thống Nhất	24,5
	6. Vùng Phú Thuận	1,5
	7. Vùng Phú Nhuận	1,5
	8. Vùng Năm Heo	12,0
	Tổng cộng	96,0
Hương Sơn	1. Vùng Khe Ngọc	9,0
	2. Vùng cầu Hương Sơn (Khu vực giáp xã Hương Xuân)	17,5
	3. Vùng dọc đường 74	49,0
	4. Vùng A2	14,5
	Tổng cộng	90,0
Thượng Nhật	1. Vùng khe Ma Rai	20,0
	2. Vùng Tà Rinh	2,0
	3. Vùng A Sách	5,0
	4. Vùng Bãi rác	10
	5. Bãi rác ở các thôn	3,0
	Tổng cộng	40,0
Hương Hữu	1. Vùng Chôm Chôm	2,5
	2. Vùng Tà Rị	13,5
	3. Vùng Khe Đá (thôn 2)	2,5
	4. Vùng A Ro 2	3,0
	5. Vùng Khe vồn	8,0

	Tổng cộng	29,5
Thượng Long	Vùng ven các thôn (đang trồng keo)	25,5
Thượng Quảng	1. Vùng A Mun	2,5
	2. Vùng Thôn 3 (Bãi gỗ)	4,0
	3. Vùng thôn 5	2,0
	4. Vùng Khe Bó	4,5
	Tổng cộng	13,0
Tổng cộng		435,0

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỌNG TÂM NGÀNH CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

STT	Hạng mục	ĐVT	Tổng cộng		Năm thực hiện										Kinh phí phân theo nguồn (triệu đồng)	
					2021		2022		2023		2024		2025			
			Số lượng	KP (triệu đồng)	Số lượng	KP (triệu đồng)	Số lượng	KP (triệu đồng)	Số lượng	KP (triệu đồng)	Số lượng	KP (triệu đồng)	Số lượng	KP (triệu đồng)	Nhà nước	Nhân dân
1	<i>Dự án nuôi Lợn tập trung, theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học</i>	<i>hộ</i>	150	41.669	20	5.556	25	6.945	25	6.945	40	11.112	40	11.112	16.928	24.741
2	<i>Hỗ trợ phát triển trang trại nuôi lợn (theo NQ 20)</i>	<i>trang trại</i>	5	12.500	1	2.500	1	2.500	1	2.500	1	2.500	1	2.500	5.000	7.500
Tổng cộng				54.169		8.056		9.445		9.445		13.612		13.612	21.928	32.241

PHỤ LỤC 3a
KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỌNG TÂM NGÀNH CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

TT	Hạng mục	Năm thực hiện																							
		2021			2022			2023			2024			2025			Tổng cộng								
		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)							
			Nhà nước	Nhân dân		Tổng	Nhà nước		Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân		Tổng	Nhà nước		Nhân dân	Tổng	Nhà nước	Nhân dân	Tổng			
1	<i>Dự án nuôi lợn tập trung, theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học (hộ)</i>	20	1.740	3.816	5.556	25	2.175	4.770	6.945	25	2.175	4.770	6.945	40	3.480	7.631	11.112	40	3.480	7.631	11.112	150	13.052	28.617	41.669
2	<i>Hỗ trợ phát triển trang trại nuôi lợn (theo NQ 20) (trang trại)</i>	1	1.000	1.500	2.500	1	1.000	1.500	2.500	1	1.000	1.500	2.500	1	1.000	1.500	2.500	1	1.000	1.500	2.500	5	5.000	7.500	12.500
Tổng cộng			2.740	5.316	8.056		3.175	6.270	9.445		3.175	6.270	9.445		4.480	9.131	13.612		4.480	9.131	13.612		18.052	36.117	54.169

PHỤ LỤC 3b
KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN HỖ TRỢ DỰ ÁN TRỌNG TÂM NGÀNH CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

TT	Hạng mục	Năm thực hiện																				
		2021			2022			2023			2024			2025			Tổng cộng					
		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		Số lượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				
			NS huyện	NS tỉnh		Tổng	NS huyện		NS tỉnh	Tổng		NS huyện	NS tỉnh		Tổng	NS huyện		NS tỉnh	Tổng	NS huyện	NS tỉnh	Tổng
1	Dự án nuôi lợn tập trung, theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học (hộ)	20	1.740	1.740	25	2.175	2.175	25	2.175	2.175	40	3.480	3.480	40	3.480	3.480	150	13.052	13.052			
2	Hỗ trợ phát triển trang trại nuôi lợn (theo NQ 20) (trang trại)	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	1	1.000	1.000	5	5.000	5.000			
Tổng cộng			2.740	2.740		3.175	3.175		3.175	3.175		4.480	4.480		4.480	4.480		18.052	18.052			

PHỤ LỤC 3c
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN ĐẾN NĂM 2025

STT	Đơn vị xã	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng cộng	
		Nông hộ	Trang trại	Nông hộ	Trang trại	Nông hộ	Trang trại	Nông hộ	Trang trại	Nông hộ	Trang trại	Nông hộ	Trang trại
1	Thượng Quảng	2		2		2		3		3		12	
2	Thượng Long	2		2		2		4		4		14	
3	Hương Hữu	1		1		1		3		3		9	
4	Hương Xuân	5	2	7		7	1	8		8		35	3
5	Thượng Nhật	1		1		1		3		3		9	
6	Thượng Lộ	2		2		2		3		3		12	
7	Hương Sơn	1		2		2		3		3		11	
8	Hương Lộc	2		3		3		5		5		18	
9	Hương Phú	4		5	1	5		8	1	8		30	2
Tổng cộng		20	2	25	1	25	1	40	1	40	0	150	5

PHỤ LỤC 4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỒNG TÂM NGÀNH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

STT	Hạng mục	Tổng cộng		Năm thực hiện										Kinh phí phân theo nguồn	
				2021		2022		2023		2024		2025			
		DT (ha)	KP (tr.đồng)	DT (ha)	KP (tr.đồng)	DT (ha)	KP (tr.đồng)	DT (ha)	KP (tr.đồng)	DT (ha)	KP (tr.đồng)	DT (ha)	KP (tr.đồng)	Nhà nước	Nhân dân
1	Trồng rừng gỗ lớn	1.000	20.000	200	4.000	200	4.000	200	4.000	200	4.000	200	4.000	10.000	10.000
2	Làm giàu rừng và phát triển LSNG	750	6.875	120	1.099	155	1.421	155	1.421	160	1.467	160	1.467	3.125	3.750
	Trồng cây bản địa	500	4.575	100	915	100	915	100	915	100	915	100	915	2.075	2.500
	Trồng cây dược liệu	50	460	20	184	5	46	5	46	10	92	10	92	210	250
	Trồng cây LSNG (mây nước)	200	1.840			50	460	50	460	50	460	50	460	840	1.000
Tổng cộng			26.875		5.099		5.421		5.421		5.467		5.467	13.125	13.750

PHỤ LỤC 4a

KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN ĐẦU TƯ DỰ ÁN TRỒNG TÂM NGÀNH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

TT	Hạng mục	Năm thực hiện																							
		2021			2022			2023			2024			2025			Tổng cộng								
		Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)						
			Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng		Nhà nước	Nhân dân	Tổng	Nhà nước	Nhân dân	Tổng	
1	Trồng rừng gỗ lớn	200	2.000	2.000	4.000	200	2.000	2.000	4.000	200	2.000	2.000	4.000	200	2.000	2.000	4.000	200	2.000	2.000	4.000	1.000	10.000	10.000	20.000
2	Làm giàu rừng và phát triển LSNG	120	499	600	1.099	155	646	775	1.421	155	646	775	1.421	160	667	800	1.467	160	667	800	1.467	750	3.125	3.750	6.875
	Trồng cây bản địa	100	415	500	915	100	415	500	915	100	415	500	915	100	415	500	915	100	415	500	915	500	2.075	2.500	4.575
	Trồng cây dược liệu	20	84	100	184	5	21	25	46	5	21	25	46	10	42	50	92	10	42	50	92	50	210	250	460
	Trồng cây LSNG (mây nước)	0	0	0	0	50	210	250	460	50	210	250	460	50	210	250	460	50	210	250	460	200	840	1.000	1.840
Tổng cộng			2.499	2.600	5.099		2.646	2.775	5.421		2.646	2.775	5.421		2.667	2.800	5.467		2.667	2.800	5.467		13.125	13.750	26.875

PHỤ LỤC 4b

KẾ HOẠCH PHÂN NGUỒN HỖ TRỢ DỰ ÁN TRỒNG TÂM NGÀNH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

TT	Hạng mục	Năm thực hiện																							
		2021			2022			2023			2024			2025			Tổng cộng								
		Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Diện tích (ha)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)						
			NS huyện	NS tỉnh	Tổng		NS huyện	NS tỉnh	Tổng		NS huyện	NS tỉnh	Tổng		NS huyện	NS tỉnh	Tổng		NS huyện	NS tỉnh	Tổng	NS huyện	NS tỉnh	Tổng	
1	Trồng rừng gỗ lớn	200		2.000	2.000	200		2.000	2.000	200		2.000	2.000	200		2.000	2.000	200		2.000	2.000	1.000	0	10.000	10.000
2	Làm giàu rừng và phát triển LSNG	120	499		499	155	646		646	155	646		646	160	667		667	160	667		667	750	3.125	0	3.125
	Trồng cây bản địa	100	415		415	100	415		415	100	415		415	100	415		415	100	415		415	500	2.075	0	2.075
	Trồng cây dược liệu	20	84		84	5	21		21	5	21		21	10	42		42	10	42		42	50	210	0	210
	Trồng cây LSNG (mây nước)	0	0		0	50	210		210	50	210		210	50	210		210	50	210		210	200	840	0	840
Tổng cộng			499	2.000	2.499		646	2.000	2.646		646	2.000	2.646		667	2.000	2.646		667	2.000	2.646		3.125	10.000	13.125

PHỤ LỤC 4c
ĐỊNH HƯỚNG TRỒNG RỪNG GỖ LỚN, LSNG, CÂY DƯỢC LIỆU ĐẾN NĂM 2025

TT	Đơn vị xã	Diện tích các loại cây trồng (ha)			
		Rừng gỗ lớn	Cấp chứng chỉ FSC	Cây LSNG	Cây dược liệu
1	Hương Phú	300	125	140	31
2	Hương Lộc	150	100	90	
3	Thượng Lộ	200	100	140	9
4	Hương Sơn	120	50	90	
5	Thượng Nhật	200	125	140	
6	Thượng Long			40	
7	Thượng Quảng	230	100	140	10
Tổng cộng		1.200	600	780	50

PHỤ LỤC 4d
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG GỖ LỚN, LSNG, CÂY ĐƯỢC LIỆU ĐẾN NĂM 2025

TT	Đơn vị xã	Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng cộng								
		gỗ lớn (ha)	FSC (ha)	LSNG (ha)	Cây được liệu (ha)	gỗ lớn (ha)	FSC (ha)	LSNG (ha)	Cây được liệu (ha)	gỗ lớn (ha)	FSC (ha)	LSNG (ha)	Cây được liệu (ha)	gỗ lớn (ha)	FSC (ha)	LSNG (ha)	Cây được liệu (ha)	gỗ lớn (ha)	FSC (ha)	LSNG (ha)	Cây được liệu (ha)				
1	Hương Phú	60		20	11	60		30	5	60		30	5	60	125	30	5	60		30	5	300	125	140	31
2	Hương Lộc	30		10		30		20		30		20		30	100	20		30		20		150	100	90	
3	Thượng Lộ	30		20	4	40		30		40		30		40	100	30	2	50		30	3	200	100	140	9
4	Hương Sơn	10		10		25		20		25		20		25	50	20		35		20		120	50	90	
5	Thượng Nhật	40		20		40		30		40		30		40	125	30		40		30		200	125	140	
6	Thượng Long							10				10				10				10		0	0	40	
7	Thượng Quảng	30		20	5	45		30		45		30		45	100	30	3	65		30	2	230	100	140	10
Tổng cộng		200		100	20	240		170	5	240		170	5	240	600	170	10	280		170	10	1.200	600	780	50

PHỤ LỤC 5
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VỀ NÔNG LÂM THỦY SẢN

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	Giai đoạn 2021 – 2025					Bình quân 2020 - 2025 (%/năm)
				2021	2022	2023	2024	2025	
I	GTSX Nông, lâm, ngư nghiệp (giá cố định)	Tr. Đồng	490.585	492.594	525.308	553.156	620.130	662.254	6,25
1	- Nông nghiệp	Tr. Đồng	345.735	332.164	356.606	379.339	411.730	451.441	5,60
2	- Lâm nghiệp	Tr. Đồng	134.029	148.297	155.442	159.864	194.014	195.646	8,10
3	- Ngư nghiệp	Tr. Đồng	10.821	12.133	13.260	13.953	14.387	15.167	7,03
II	GTSX Nông, lâm, ngư nghiệp (giá thực tế)	Tr. Đồng	696.800	701.225	747.638	787.005	883.202	942.367	
1.	Nông nghiệp	Tr. Đồng	470.200	465.029	499.248	531.075	576.422	632.017	
	- Trồng trọt	Tr. Đồng	349.568	331.905	352.484	368.101	382.396	420.167	1,20
	- Chăn nuôi	Tr. Đồng	103.200	113.300	125.000	140.000	170.000	187.000	1,81
	- Dịch vụ trồng trọt và chăn nuôi	Tr. Đồng	17.432	19.825	21.764	22.973	24.026	24.851	
2.	Lâm nghiệp	Tr. Đồng	209.800	217.996	228.500	235.000	285.200	287.600	
3.	Ngư nghiệp	Tr. Đồng	16.800	18.200	19.890	20.930	21.580	22.750	
III	Cơ cấu Giá trị sản xuất	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1	Nông nghiệp	%	67,5	66,3	66,8	67,5	65,3	67,1	
	- Trồng trọt	%	74,3	71,4	70,6	69,3	66,3	66,5	
	- Chăn nuôi	%	21,9	24,4	25,0	26,4	29,5	29,6	
	- Dịch vụ trồng trọt và chăn nuôi	%	2,5	2,8	2,9	2,9	2,7	2,6	

2.	Lâm nghiệp	%	30,1	31,1	30,6	29,9	32,3	30,5	
3.	Ngư nghiệp		2,4	2,6	2,7	2,7	2,4	2,4	
	Cơ cấu thu nhập Nông lâm, thủy sản	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Nông nghiệp	%	62,58	61,52	61,94	63,70	61,37	62,75	
	- Lâm nghiệp	%	34,75	35,62	35,12	33,42	36,00	34,67	
	- Ngư nghiệp	%	2,67	2,85	2,95	2,87	2,63	2,58	